FireAnt

# CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (UPCOM: SKH)

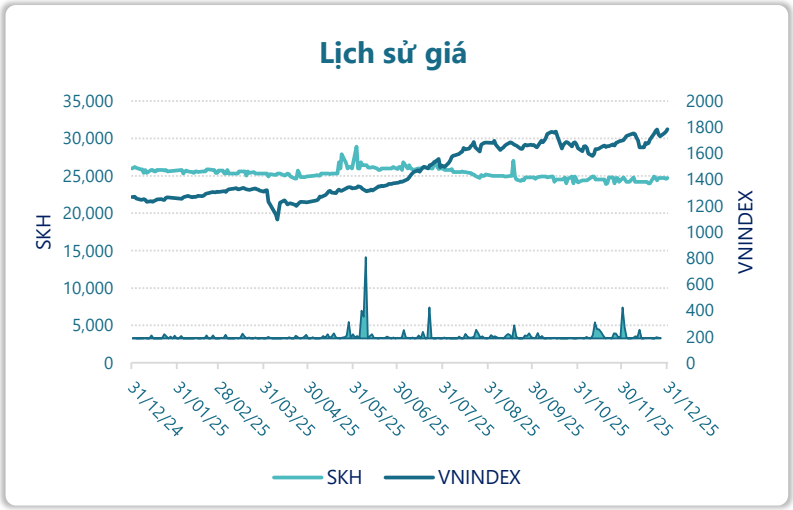


| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **24,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 28,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 23,900 |
| SL cổ phiếu LH | 33,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,935 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 815 |
| P/E | 12.4 |
| EPS | 1,986 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**261**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼4.00| -1.5%

YoY: ▼52.0| -16.6%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**15.9**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.50| 2.9%

YoY: ▲ 3.40| 26.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**7.6%**

+/- YoY: ▲ 1.1%

**DT thuần**

*2025*

**1,166**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼11.0| -0.9%

**LN sau thuế**

*2025*

**65.5**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 9.20| 16.5%

**ROE**

2025

**15.8%**

+/- YoY: ▲ 2.4%

## Kết quả kinh doanh

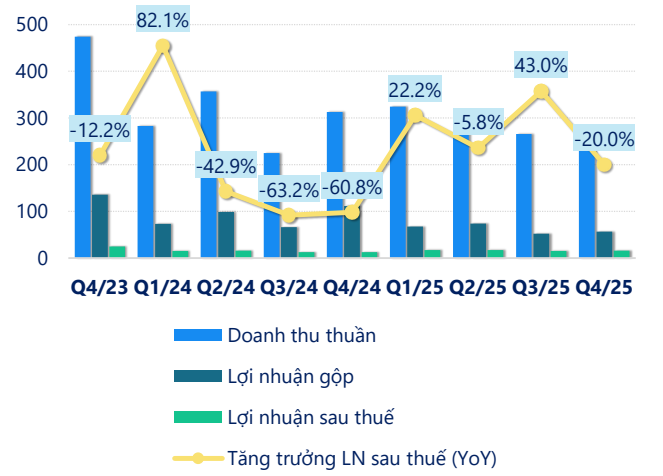


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

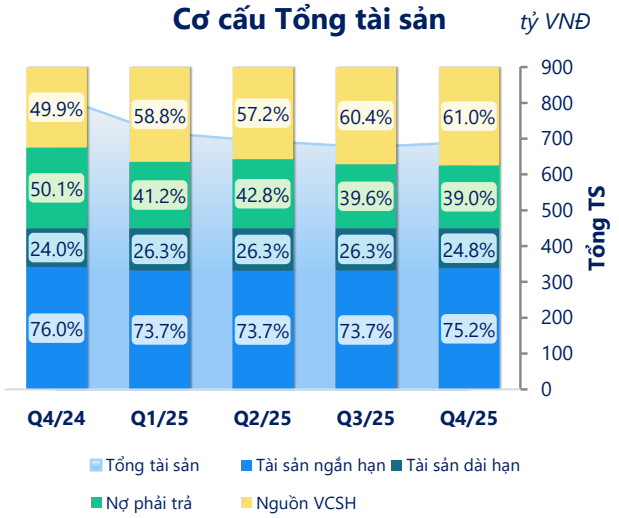


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

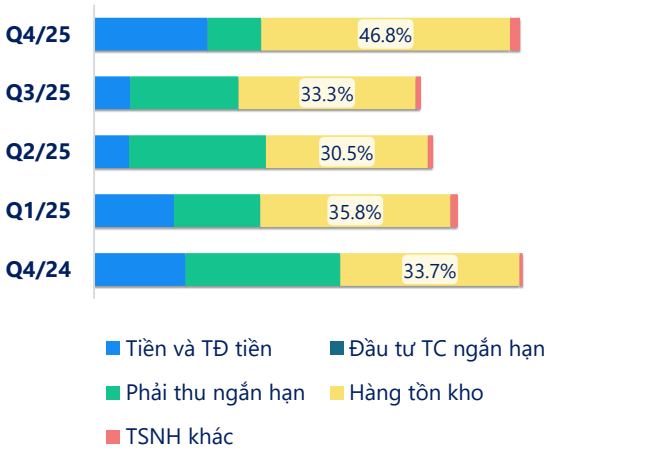


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

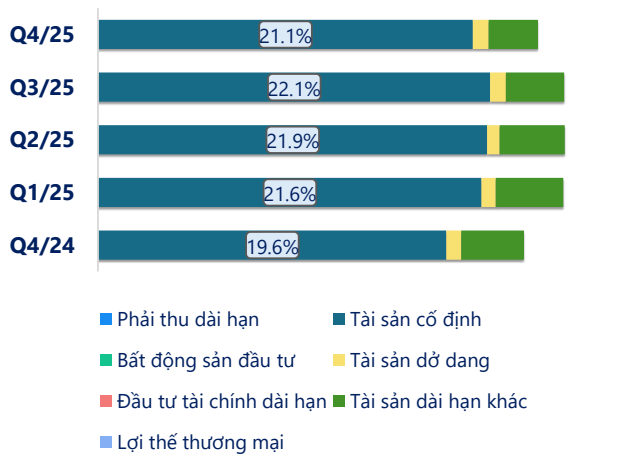


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

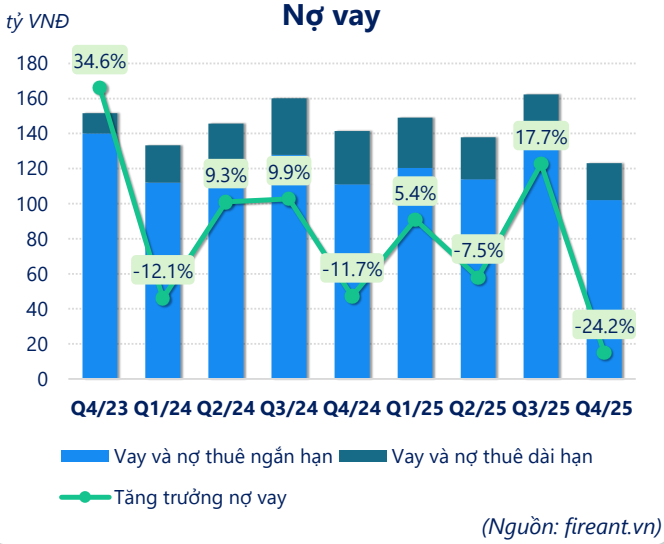


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

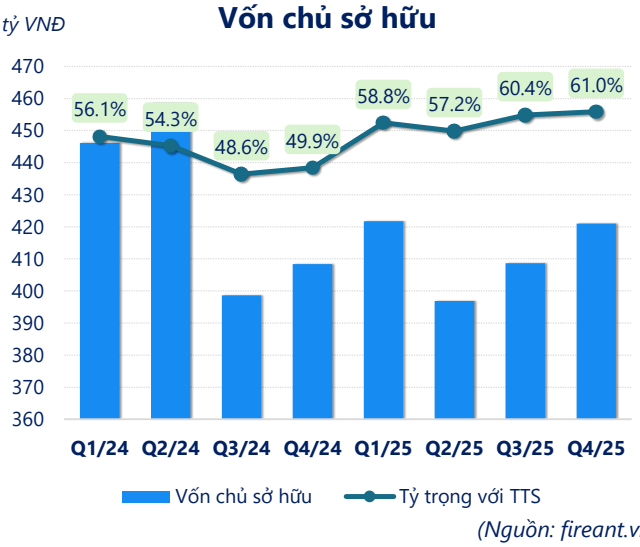


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

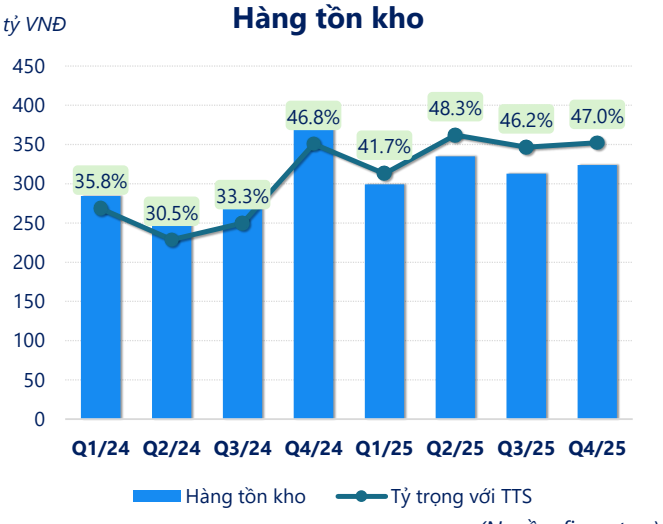


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

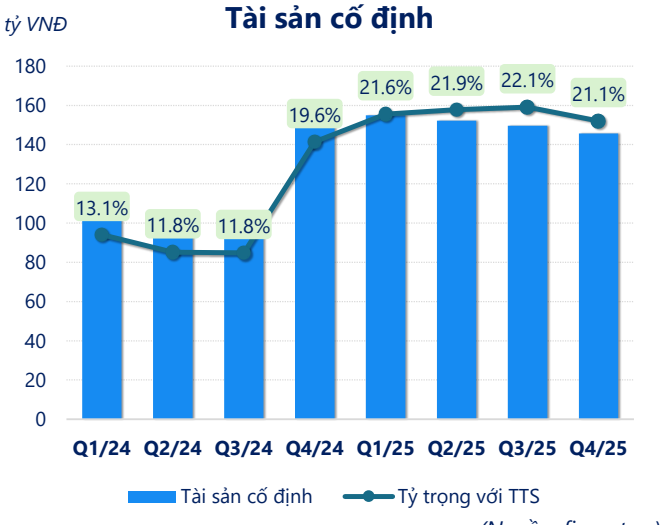


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

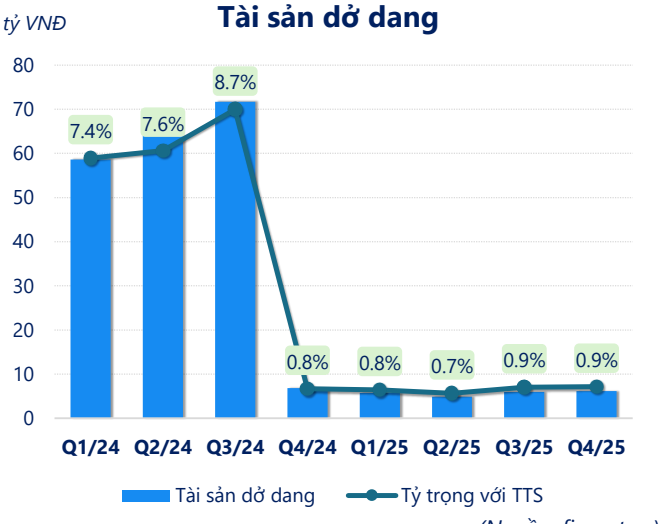


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

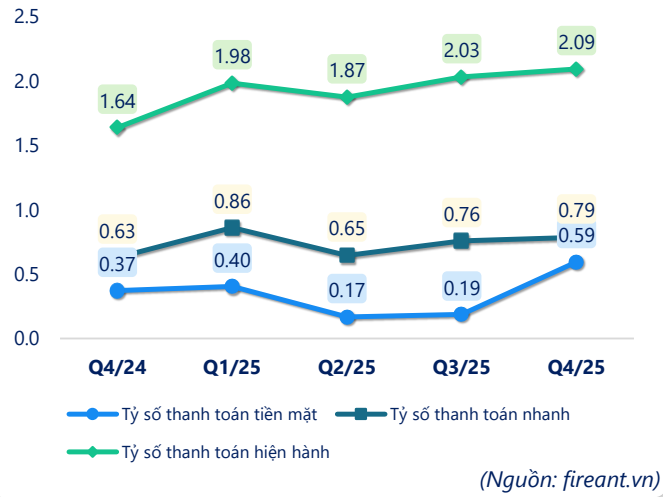


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

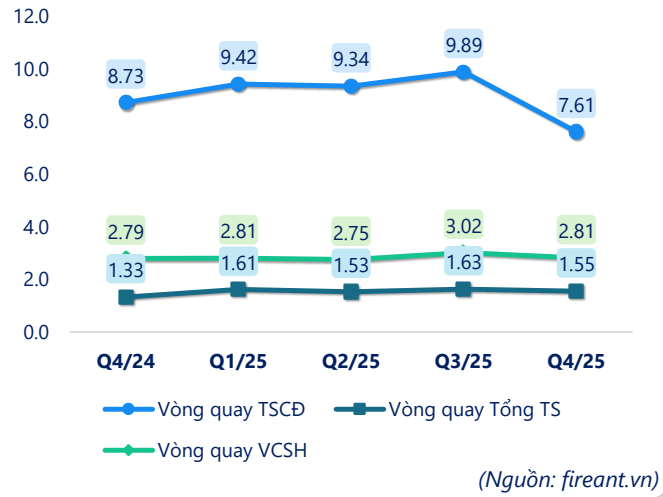


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **818** | **717** | **694** | **677** | **690** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **622** | **529** | **511** | **499** | **519** |
| Tiền và tương đương tiền | 141 | 108 | 45.7 | 45.9 | 147 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 82.5 | 108 | 111 | 127 | 37.3 |
| Hàng tồn kho | 383 | 299 | 335 | 313 | 324 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15.4 | 14.2 | 19.8 | 13.5 | 9.87 |
| **Tài sản dài hạn** | **197** | **188** | **183** | **178** | **171** |
| Phải thu dài hạn | 0.19 | 0.20 | 0.18 | 0.18 | 0.17 |
| Tài sản cố định | 161 | 155 | 152 | 150 | 146 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 6.86 | 5.77 | 4.90 | 5.97 | 6.18 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 28.9 | 27.4 | 25.6 | 22.3 | 19.2 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **410** | **295** | **297** | **268** | **269** |
| **Nợ ngắn hạn** | **380** | **267** | **273** | **246** | **248** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 111 | 120 | 114 | 140 | 102 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 211 | 100 | 98.1 | 47.6 | 99.3 |
| Nợ dài hạn | 30.4 | 28.6 | 24.1 | 22.5 | 21.0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 30.4 | 28.6 | 24.1 | 22.5 | 21.0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **408** | **422** | **397** | **409** | **421** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **408** | **422** | **397** | **409** | **421** |
| Vốn điều lệ | 330 | 330 | 330 | 330 | 330 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*